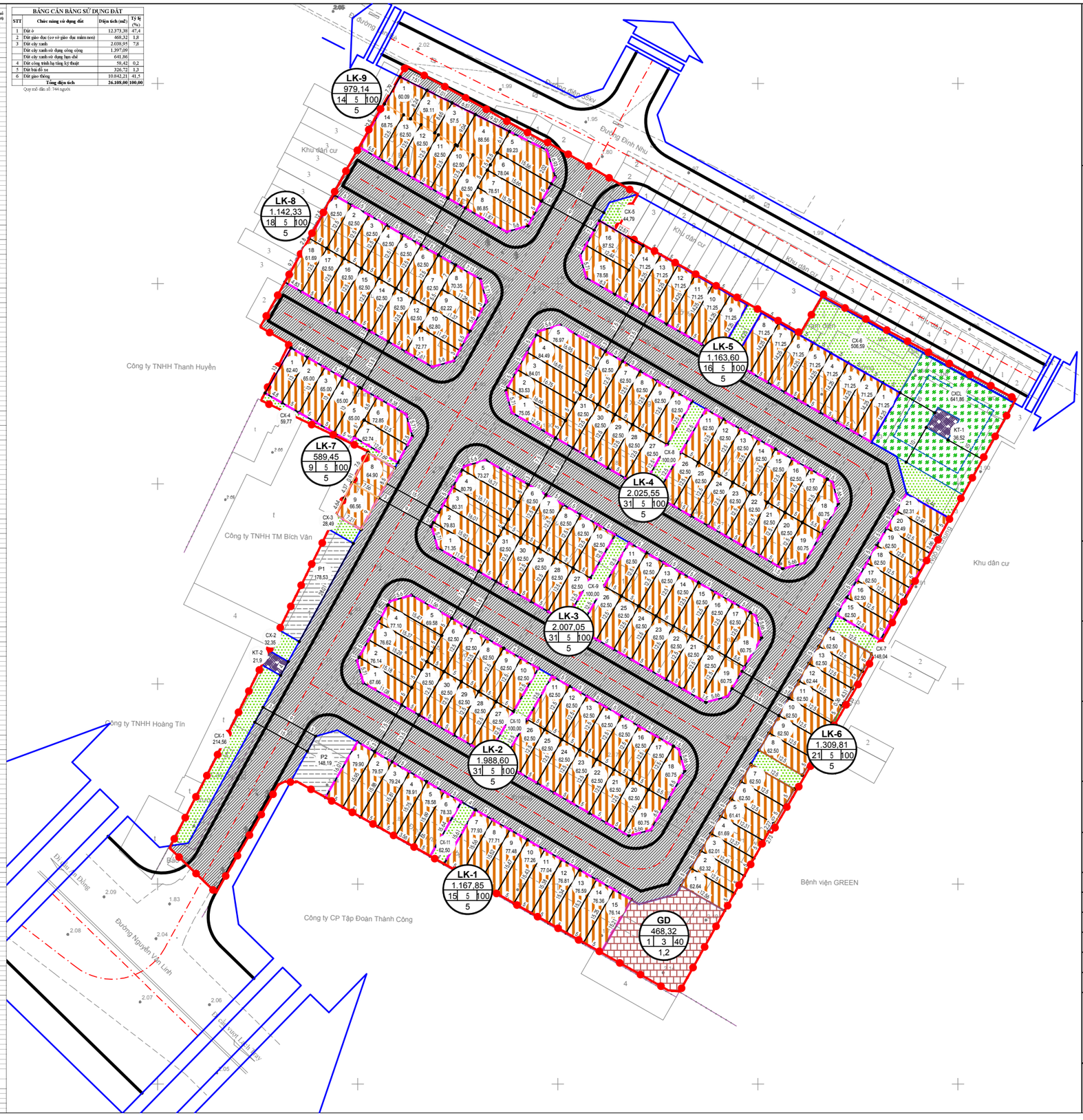
BẢNG THỐNG KÊ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT

STT	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Tổng số lô chỉ tiêu	Ký hiệu lô chỉ tiêu	Diện tích (m²)	Mật độ xây dựng (%)	Tầng cao (tầng)	Hệ số sử dụng đất (lần)	Dân số (người)
1	Đất ở		186		12.373,38				744
1.1	Đất nhà ở liên kế 1	LK-1	15		1.167,85	100	5	5	60
				1	79,00	100	5	5	
				2	79,57	100	5	5	
				3	79,24	100	5	5	
				4	78,91	100	5	5	
				5	78,58	100	5	5	
				6	78,33	100	5	5	
				7	77,93	100	5	5	
				8	77,71	100	5	5	
				9	77,46	100	5	5	
				10	77,26	100	5	5	
				11	77,04	100	5	5	
				12	76,81	100	5	5	
				13	76,59	100	5	5	
				14	76,36	100	5	5	
				15	76,14	100	5	5	
1.2	Đất nhà ở liên kế 2	LK-2	31		1.988,60	100	5	5	124
				1	67,66	100	5	5	
				2	76,14	100	5	5	
				3	76,62	100	5	5	
				4	77,1	100	5	5	
				5	69,58	100	5	5	
				6	62,5	100	5	5	
				7	62,5	100	5	5	
				8	62,5	100	5	5	
				9	62,5	100	5	5	
				10	62,5	100	5	5	
				11	62,5	100	5	5	
				12	62,5	100	5	5	
				13	62,5	100	5	5	
				14	62,5	100	5	5	
				15	62,5	100	5	5	
				16	62,5	100	5	5	
				17	62,5	100	5	5	
				18	60,75	100	5	5	
				19	60,75	100	5	5	
				20	62,5	100	5	5	
				21	62,5	100	5	5	
				22	62,5	100	5	5	
				23	62,5	100	5	5	
				24	62,5	100	5	5	
				25	62,5	100	5	5	
				26	62,5	100	5	5	
				27	62,5	100	5	5	
				28	62,5	100	5	5	
				29	62,5	100	5	5	
				30	62,5	100	5	5	
				31	62,5	100	5	5	
1.3	Đất nhà ở liên kế 3	LK-3	31		2.007,05	100	5	5	124
				1	71,35	100	5	5	
				2	79,83	100	5	5	
				3	80,31	100	5	5	
				4	80,79	100	5	5	
				5	73,27	100	5	5	
				6	62,5	100	5	5	
				7	62,5	100	5	5	
				8	62,5	100	5	5	
				9	62,5	100	5	5	
				10	62,5	100	5	5	
				11	62,5	100	5	5	
				12	62,5	100	5	5	
				13	62,5	100	5	5	
				14	62,5	100	5	5	
				15	62,5	100	5	5	
				16	62,5	100	5	5	
				17	62,5	100	5	5	
				18	60,75	100	5	5	
				19	60,75	100	5	5	
				20	62,49	100	5	5	
				21	62,31	100	5	5	
				22	62,5	100	5	5	
				23	62,5	100	5	5	
				24	62,5	100	5	5	
				25	62,5	100	5	5	
				26	62,5	100	5	5	
				27	62,5	100	5	5	
				28	62,5	100	5	5	
				29	62,5	100	5	5	
				30	62,5	100	5	5	
				31	62,5	100	5	5	
1.4	Đất nhà ở liên kế 4	LK-4	31		2.025,55	100	5	5	124
				1	71,35	100	5	5	
				2	83,53	100	5	5	
				3	84,01	100	5	5	
				4	84,49	100	5	5	
				5	76,97	100	5	5	
				6	62,5	100	5	5	
				7	62,5	100	5	5	
				8	62,5	100	5	5	
				9	62,5	100	5	5	
				10	62,5	100	5	5	
				11	62,5	100	5	5	
				12	62,5	100	5	5	
				13	62,5	100	5	5	
				14	62,5	100	5	5	
				15	62,5	100	5	5	
				16	62,5	100	5	5	
				17	62,5	100	5	5	
				18	60,75	100	5	5	
				19	60,75	100	5	5	
				20	62,5	100	5	5	
				21	62,5	100	5	5	
				22	62,5	100	5	5	
				23	62,5	100	5	5	
				24	62,5	100	5	5	
				25	62,5	100	5	5	
				26	62,5	100	5	5	
				27	62,5	100	5	5	
				28	62,5	100	5	5	
				29	62,5	100	5	5	
				30	62,5	100	5	5	
				31	62,5	100	5	5	
1.5	Đất nhà ở liên kế 5	LK-5	16		1.163,60	100	5	5	64
				1	71,25	100	5	5	
				2	71,25	100	5	5	
				3	71,25	100	5	5	
				4	71,25	100	5	5	
				5	71,25	100	5	5	
				6	71,25	100	5	5	
				7	71,25	100	5	5	
				8	71,25	100	5	5	
				9	71,25	100	5	5	
				10	71,25	100	5	5	
				11	71,25	100	5	5	
				12	71,25	100	5	5	
				13	71,25	100	5	5	
				14	71,25	100	5	5	
				15	78,58	100	5	5	
				16	87,52	100	5	5	
1.6	Đất nhà ở liên kế 6	LK-6	21		1.309,81	100	5	5	84
				1	62,64	100	5	5	
				2	62,52	100	5	5	
				3	62,01	100	5	5	
				4	61,69	100	5	5	
				5	61,41	100	5	5	
				6	62,50	100	5	5	
				7	62,50	100	5	5	
				8	62,50	100	5	5	
				9	62,50	100	5	5	
				10	62,50	100	5	5	
				11	62,50	100	5	5	
				12	62,44	100	5	5	
				13	62,50	100	5	5	
				14	62,50	100	5	5	
				15	62,50	100	5	5	
				16	62,50	100	5	5	
				17	62,50	100	5	5	
				18	62,50	100	5	5	
				19	62,50	100	5	5	
				20	62,49	100	5	5	
				21	62,31	100	5	5	
1.7	Đất nhà ở liên kế 7	LK-7	9		589,45	100	5	5	36
				1	62,40	100	5	5	
				2	65,00	100	5	5	
				3	65,00	100	5	5	
				4	65,00	100	5	5	
				5	65,00	100	5	5	
				6	72,85	100	5	5	
				7	62,74	100	5	5	
				8	64,90	100	5	5	
				9	66,56	100	5	5	
1.8	Đất nhà ở liên kế 8	LK-8	18		1.142,33	100	5	5	72
				1	62,50	100	5	5	
				2	62,50	100	5	5	
				3	62,50	100	5	5	
				4	62,50	100	5	5	
				5	62,50	100	5	5	
				6	62,50	100	5	5	
				7	62,50	100	5	5	
				8	70,35	100	5	5	
				9	62,22	100	5	5	
				10	62,80	100	5	5	
				11	62,77	100	5	5	
				12	62,50	100	5	5	
				13	62,50	100	5	5	
				14	62,50	100	5	5	
				15	62,50	100	5	5	
				16	62,50	100	5	5	
				17	62,50	100	5	5	
				18	60,75	100	5	5	
1.9	Đất nhà ở liên kế 9	LK-9	14		979,14	100	5	5	56
				1	60,00	100	5	5	
				2	59,11	100	5	5	
				3	57,50	100	5	5	
				4	88,56	100	5	5	
				5	89,23	100	5	5	
				6	78,04	100	5	5	
				7	78,51	100	5	5	
				8	86,85	100	5	5	
				9	62,50	100	5	5	
				10	62,50	100	5	5	
				11	62,50	100	5	5	
				12	62,50	100	5	5	
				13	62,50	100	5	5	
				14	68,75	100	5	5	
2	Đất giáo dục				468,32				
	Cơ sở giáo dục mầm non	GD			468,32	40	3	1,20	
3	Đất cây xanh				2.038,95				
3.1	Đất cây xanh sử dụng công cộng				1.397,09				
	Đất cây xanh 1	CX-1			214,56	-	-		
	Đất cây xanh 2	CX-2			32,35	-	-		
	Đất cây xanh 3	CX-3			28,49	-	-		
	Đất cây xanh 4	CX-4			59,77	-	-		
	Đất cây xanh 5	CX-5			44,79	-	-		
	Đất cây xanh 6	CX-6			506,59	-	-		
	Đất cây xanh 7	CX-7			148,04	-	-		
	Đất cây xanh 8	CX-8			100,00	-	-		
	Đất cây xanh 9	CX-9			100,00	-	-		
	Đất cây xanh 10	CX-10			100,00	-	-		
	Đất cây xanh 11	CX-11			62,50	-	-		
3.2	Đất cây xanh sử dụng hạn chế	CXCL			641,86				
4	Đất công trình hạ tầng kỹ thuật				58,42				
4.1	Đất kỹ thuật đầu mối (Đầu vật lý nước thải)	KT1			36,52	-	-		
4.2	Đất kỹ thuật đầu mối (Trạm điện)	KT2			21,90	-	-		
5	Đất bãi đỗ xe				326,72				
5.1	Đất bãi đỗ xe 1	P1			178,53	-	-		
5.2	Đất bãi đỗ xe 2	P2			148,19	-	-		
6	Đất giao thông				10.842,21				
	Tổng diện tích				20.108,00				

BẢNG CÂN BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

STT	Chức năng sử dụng đất	Diện tích (m²)	Tỷ lệ (%)
1	Đất ở	12.373,38	47,4
2	Đất giáo dục (cơ sở giáo dục mầm non)	468,32	1,2
3	Đất cây xanh	2.038,95	7,5
	Đất cây xanh sử dụng công cộng	1.397,09	
	Đất cây xanh sử dụng hạn chế	641,86	
4	Đất công trình hạ tầng kỹ thuật	58,42	0,2
5	Đất bãi đỗ xe	326,72	1,3
6	Đất giao thông	10.842,21	41,5
	Tổng diện tích	**26.108,00**	**100,00**

Quy mô dân số: 744 người



HOA GIÓ:

B

TỶ LỆ XÍCH:

0(M) 10 20 30 50(M)

KÝ HIỆU:

- RANH GIỚI KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH
- ĐẤT Ở
- ĐẤT CÂY XANH
- ĐẤT GIÁO DỤC
- ĐẤT CÂY XANH HẠN CHẾ
- ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT
- ĐẤT ĐƯỜNG GIAO THÔNG
- ĐẤT BÃI ĐỖ XE
- CHỈ GIỚI XÂY DỰNG
- ĐƯỜNG GIAO THÔNG

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG AN BIÊN

KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ: .....NGÀY .....THÁNG .....NĂM.....

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
PHÒNG XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG PHƯỜNG AN BIÊN

KÈM THEO BÁO CÁO SỐ: .....NGÀY .....THÁNG .....NĂM.....

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH HÀNG XUẤT KHẨU HẢI PHÒNG

KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ: .....NGÀY .....THÁNG .....NĂM.....

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU NHÀ Ở THƯƠNG MẠI
ĐỊA ĐIỂM: SỐ 746 ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LINH, PHƯỜNG AN BIÊN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ SỬ DỤNG ĐẤT QUY HOẠCH

BẢN VẼ: QH-04	GHÉP: A1	TỶ LỆ:1/500	NGÀY: .../2026
THIẾT KẾ	PHẠM THỊ HỒNG NHUNG		
THỂ HIỆN	VŨ TRƯỜNG XUÂN		
CHỦ TRÌ	VŨ TRƯỜNG XUÂN		
CHỦ NHIỆM	PHẠM THỊ LÂM GIANG		
QL KỸ THUẬT	PHẠM CHÂU LAN		

GIÁM ĐỐC

TÔ ĐỨC QUÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG AE
TRỤ SỞ: SỐ 88/270 ĐƯỜNG ĐÀ NẴNG, P.CẦU TRE, Q.NGÔ QUYỀN, TP.HẢI PHÒNG